

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định Khung giá các loại rừng
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất vật lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng;



khung giá rừng;

Căn cứ Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 91/TTr-SNN ngày 30 tháng 4 năm 2021 và Báo cáo giải trình số 319/BC-SNN ngày 04 tháng 6 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2021; thay thế Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 04/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định chi tiết giá rừng bình quân của các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ - Sở Nội vụ;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Nông;
- Công báo tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, KTN(Thi).

08

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

QUY ĐỊNH

Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông

(Ban hành kèm theo Quyết định số *M* /2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định khung giá các loại rừng thuộc sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và phương pháp xác định giá của lô rừng cụ thể:

1. Khung giá rừng tự nhiên quy định giá tối thiểu và giá tối đa cho các trạng thái rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.
2. Khung giá rừng trồng quy định giá tối thiểu và giá tối đa cho rừng trồng đối với một số loài cây trồng rừng chính theo mật độ trồng và cấp tuổi rừng trồng.
3. Phương pháp xác định giá của lô rừng cụ thể đối với rừng tự nhiên, rừng trồng thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan việc quản lý, xác định và áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

Điều 3. Phân loại rừng để định giá

1. Phân theo mục đích sử dụng: Theo quy định tại Điều 5 Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14.
2. Phân theo nguồn gốc hình thành: Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
3. Phân theo loài cây: Theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
4. Phân chia rừng tự nhiên theo trữ lượng gỗ: Theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

Điều 4. Các loại rừng được định giá

1. Đối với rừng tự nhiên:
 - a) Đối tượng là rừng đặc dụng: Có 24 trạng thái rừng phân bố tại các huyện: Cư Jút, Đắk Glong, Krông Nô, Đắk Song, đưa vào định giá theo các mức trữ lượng như sau:
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$).

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình (M: 101-200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo (M: 51-100 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng (M < 10 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim giàu (M > 200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim trung bình (M: 101-200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo (M: 51-100 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim trung bình (M: 101-200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo (M: 51-100 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá giàu (M > 200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá trung bình (M: 101-200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo (M: 51-100 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá chưa có trữ lượng (M < 10 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá giàu (M > 200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá trung bình (M: 101-200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá nghèo (M: 51-100 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha).
 - Rừng hỗn giao gỗ - tre nửa tự nhiên núi đất (M: ≥ 10 m³/ha).
 - Rừng hỗn giao tre nửa – gỗ tự nhiên núi đất (M: ≥ 10 m³/ha).
 - Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha).
 - Rừng nửa tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha).
 - Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha);
- b) Đối tượng là rừng phòng hộ: Có 25 trạng thái rừng phân bố tại 7 huyện: Cư Jút, Đăk Mil, Đăk Glong, Tuy Đức, Krông Nô, Đăk R'lấp, Đăk Song và thành phố Gia Nghĩa, đưa vào định giá theo các mức trữ lượng như sau:
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu (M > 200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình (M: 101-200 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo (M: 51-100 m³/ha).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (M: 11-50 m³/ha).

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$).
 - Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$).
- c) Đối tượng là rừng sản xuất: Có 21 trạng thái rừng phân bố tại 7 huyện: Cư Jút, Đắk Mil, Đắk Glong, Tuy Đức, Krông Nô, Đắk R'lấp, Đắk Song và thành phố Gia Nghĩa, đưa vào định giá theo các mức trữ lượng như sau:
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$).
 - Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$).

- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá nghèo kiệt ($M: 11-50 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng hỗn giao gỗ - tre nửa tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng hỗn giao tre nửa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$).
- Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$).
- Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$).

Định giá các trạng thái rừng tự nhiên sẽ được thực hiện theo từng loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) và theo từng đơn vị hành chính cấp huyện.

2. Đối với rừng trồng:

Tiến hành định giá rừng trồng theo loài cây trồng phổ biến, mật độ cây trồng và cấp tuổi rừng trồng.

a) Các loài Keo, mật độ trồng: 2.200 cây/ha; 2.000 cây/ha; 1.660 cây/ha; cấp tuổi I (trồng và chăm sóc trong 3 năm), cấp tuổi II (từ năm thứ 4 đến năm thứ 6; $10-200\text{m}^3$).

b) Các loài Thông, mật độ trồng: 2.500 cây/ha; 2.000 cây/ha; 1.660 cây/ha; cấp tuổi I (trồng và chăm sóc trong 5 năm), cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10; $10-200\text{m}^3$).

c) Các loài Dầu, mật độ trồng: 550 cây/ha; 475 cây/ha; cấp tuổi I (trồng và chăm sóc trong 5 năm), cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10; $10-200\text{m}^3$).

d) Các loài Sao, mật độ trồng: 556 cây/ha; 415 cây/ha; cấp tuổi I (trồng và chăm sóc trong 5 năm), cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10; $10-200\text{m}^3$).

e) Gáo vàng, mật độ trồng: 1.110 cây/ha; cấp tuổi I (trồng và chăm sóc trong 4 năm, cấp tuổi II (từ năm thứ 5 đến năm thứ 8; $10-200\text{m}^3$).

g) Hỗn giao Keo + Dầu, mật độ trồng: 2.610 (tỷ lệ hỗn giao: 6 Keo : 1 Dầu); cấp tuổi I (trồng và chăm sóc trong 5 năm), cấp tuổi II (từ năm thứ 6 đến năm thứ 10; $10-200\text{m}^3$).

Điều 5. Xác định khung giá các loại rừng

Khung giá các loại rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân thông qua việc điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, thu thập số liệu tại thực tế trên địa bàn tỉnh và theo quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Điều 6. Quy định khung giá các loại rừng và điều kiện áp dụng

1. Khung giá các loại rừng

a) Khung giá rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh (kèm theo phụ lục 01).

b) Khung giá rừng trồng trên địa bàn tỉnh (kèm theo phụ lục 02).

2. Điều kiện áp dụng

a) Đối với rừng tự nhiên: Trong quá trình áp dụng nếu có sự thay đổi về các trạng thái rừng và loại rừng dẫn đến có loại rừng tại các địa phương chưa được quy định tại Phụ lục 01 - Khung giá đối với rừng tự nhiên, vận dụng đối với trạng thái rừng và loại rừng ở khu rừng liền kề hoặc ở địa phương liền kề để xác định;

b) Đối với rừng trồng: Trong quá trình áp dụng nếu có trường hợp các loài cây rừng trồng chưa được quy định tại Phụ lục 02 - Khung giá đối với rừng trồng, vận dụng đối với các loài cây cùng nhóm gỗ để xác định;

c) Đối với trường hợp cây lâm nghiệp trồng phân tán, áp dụng theo Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 18/3/2019 quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 27/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông hoặc các quy định điều chỉnh, bổ sung, thay thế các quyết định này (nếu có).

Điều 7. Phương pháp xác định giá lô rừng cụ thể

Tùy theo đối tượng rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất) và yêu cầu thực tế để áp dụng các loại giá rừng, cụ thể:

Giá rừng của một lô rừng tại một thời điểm cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, được xác định theo công thức (1) như sau:

$$GR = S \times G \quad (1)$$

Trong đó:

GR: Giá rừng của lô rừng (triệu đồng)

S: Diện tích của lô rừng (ha)

G: Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha).

Tùy theo trạng thái rừng mà áp dụng 1 trong 2 trường hợp sau để xác định giá rừng bình quân (G).

- **Trường hợp 1:** Đối với rừng tự nhiên (ngoại trừ rừng lồ ô, tre nứa tự nhiên núi đất), rừng trồng chỉ cần điều tra xác định trữ lượng gỗ bình quân (m^3/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng gỗ bình quân của lô rừng và căn cứ Phụ lục

01 - Khung giá đối với rừng tự nhiên và Phụ lục 02 - Khung giá đối với rừng trồng để tính toán giá rừng bình quân của lô rừng này theo công thức (2).

$$G = G_a + \left(\frac{G_b - G_a}{M_b - M_a} \right) \times (M - M_a) \quad (2)$$

Trong đó:

G: Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha);

G_a: Giá trị tối thiểu của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

G_b: Giá trị tối đa của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

M_a: Trữ lượng gỗ cận dưới tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m³/ha);

M_b: Trữ lượng gỗ cận trên tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (m³/ha);

M: Trữ lượng gỗ của lô rừng cần xác định (m³/ha).

- **Trường hợp 2:** Đối với rừng tre nứa tự nhiên núi đất chỉ cần điều tra xác định trữ lượng tre nứa bình quân (cây/ha) của lô rừng đó. Từ trữ lượng tre nứa bình quân của lô rừng và căn cứ Phụ lục 01 - Khung giá rừng tự nhiên để tính toán giá rừng bình quân của lô rừng này theo công thức (3).

$$G = G_a + \left(\frac{G_b - G_a}{N_b - N_a} \right) \times (N - N_a) \quad (3)$$

Trong đó:

G: Giá rừng bình quân (triệu đồng/ha);

G_a: Giá trị tối thiểu của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

G_b: Giá trị tối đa của khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (triệu đồng/ha);

N_a: Trữ lượng tre nứa cận dưới trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (cây/ha);

N_b: Trữ lượng tre nứa cận trên trong khung giá tương ứng với trạng thái rừng cần xác định (cây/ha);

N: Trữ lượng tre nứa bình quân của lô rừng cần xác định (cây/ha).

Điều 8. Điều chỉnh khung giá các loại rừng

Khung giá các loại rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm rà soát, xây dựng và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông điều chỉnh khung giá các loại rừng khi có biến động.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn các địa phương áp dụng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông theo quy định của pháp luật.

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông phê duyệt giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Hướng dẫn các đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân về trình tự thủ tục, hồ sơ thực hiện giao, cho thuê rừng đối với rừng tự nhiên là rừng sản xuất, thu hồi rừng. Tổ chức kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện theo quy định.

- Tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định.

2. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông giá rừng đối với từng chương trình, dự án cụ thể, trên cơ sở khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

- Hướng dẫn việc thu và quản lý sử dụng nguồn thu từ việc giao rừng, cho thuê rừng tự nhiên là rừng sản xuất, bồi thường rừng, thu hồi rừng theo các quy định hiện hành.

- Hướng dẫn, chỉ đạo các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp có quản lý rừng trong việc xác định giá trị doanh nghiệp và một số nội dung có liên quan đến lĩnh vực tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì, phối hợp các Sở, Ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao đất, cho thuê đất trên diện tích giao rừng, cho thuê rừng; việc thu hồi chuyên mục đất rừng để thực hiện các dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

4. Cục Thuế tỉnh:

- Tiếp nhận, xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của tổ chức do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn gửi đến.

- Chỉ đạo, hướng dẫn các Chi Cục thuế xác định nghĩa vụ tài chính đối với hồ sơ đề nghị cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân do các cơ quan chức năng liên quan gửi đến.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Gia Nghĩa:

- Chỉ đạo các cơ quan chức năng và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức tiếp nhận, giải quyết hồ sơ đề nghị giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân đúng trình tự, thủ tục; triển khai thực hiện các quyết định giao rừng, cho thuê rừng, nghĩa vụ tài chính của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện thẩm quyền về giao rừng, cho thuê rừng; quyết định giá cho thuê rừng và ký hợp đồng thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn cấp huyện trên cơ sở Quy định khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh đã được ban hành; thu hồi quyết định cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc tổ chức triển khai quyết định giao rừng, cho thuê rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với tổ chức trên địa bàn; phối hợp theo dõi, kiểm tra việc thực hiện mục tiêu, nội dung, tiến độ dự án đầu tư có liên quan đến bảo vệ và phát triển rừng của tổ chức đã được cấp có thẩm quyền thẩm định, chấp thuận.

- Chỉ đạo việc lưu trữ, theo dõi hồ sơ cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân; báo cáo định kỳ hàng năm về tình hình giao rừng, cho thuê rừng của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn quản lý về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp chung trên toàn tỉnh.

6. Chủ rừng:

Các ban quản lý rừng, các công ty lâm nghiệp và các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được giao rừng, cho thuê rừng thực hiện những nội dung có liên quan theo quy định././

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Trọng Yên

QUẢNG NAM

PHỤ LỤC 01. KHUNG GIÁ RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2021/QĐ-UBND ngày 09 /7/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
I	Huyện Cư Jút							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu (M > 200 m ³ /ha)	TXG	865,563	1.433,020			582,507	1.004,609
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình (M: 101-200 m ³ /ha)	TXB	374,153	666,290			283,833	494,028
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	TXN	164,291	303,410			142,265	262,694
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	TXK	86,318	154,806			76,419	140,630
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng (M <10 m ³ /ha)	TXP	16,242	29,720			13,626	25,060
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá giàu (M > 200 m ³ /ha)	RLG	876,128	1.446,763	721,015	1.173,927	586,239	1.083,790
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá trung bình (M: 101-200 m ³ /ha)	RLB	440,308	722,733	347,255	586,422	296,753	548,234
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	RLN	192,516	311,410	171,002	297,534	152,365	276,908
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	RLK	103,584	188,625	91,156	170,070	78,126	144,940
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá chưa có trữ lượng (M < 10 m ³ /ha)	RLP	24,923	39,919	19,345	31,571	16,503	30,987
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá giàu (M > 200 m ³ /ha)	NRLG	859,867	1.445,707	709,539	1.171,117	587,445	996,164
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá trung bình (M: 101-200 m ³ /ha)	NRLB	389,219	697,581	334,629	595,420	283,595	505,957
13	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	NRLN	166,914	307,246	147,310	271,256	142,535	257,685
14	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	NRLK					77,048	141,972
15	Rừng hỗn giao gỗ -tre nửa tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1	384,344	665,293			335,079	634,048



TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
16	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG2	228,305	416,552			97,916	193,382
17	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$)	LOO	10,195	65,193			3,653	23,305
18	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$)	TNK	3,785	30,350				
II	Huyện Đắk Mil							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXG			634,006	1.106,322	564,855	1.017,301
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXB			300,924	544,501	265,999	487,066
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXN			126,710	233,435	114,775	210,805
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXK			47,646	89,952	46,109	84,323
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXP			15,844	29,632	11,734	21,932
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RLG			718,184	1.180,566	559,063	983,766
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RLB			299,170	550,472	266,337	490,500
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RLN			151,398	283,512	142,050	264,557
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RLK			76,107	135,767	60,560	111,533
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng rụng lá chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RLP			18,939	35,508	17,178	32,257
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	NRLG			699,574	1.177,487	568,540	965,773
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất rụng nửa rụng lá trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	NRLB			297,610	530,857	265,347	472,711
13	Rừng gỗ tự nhiên núi đất rụng nửa rụng lá nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	NRLN			142,825	261,156	131,886	242,881
14	Rừng gỗ tự nhiên núi đất rụng nửa rụng lá nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	NRLK			65,850	122,550	50,358	92,241
15	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG1			235,771	436,583	221,484	421,349

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
16	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG2			99,084	202,708	94,351	180,737
17	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$)	LOO			8,017	51,470	3,547	22,620
III	Huyện Đắk Glong							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXG	695,241	1.246,661	557,557	976,841	491,949	867,389
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXB	280,241	499,111	250,199	466,300	220,453	405,905
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXN	121,808	225,594	115,958	213,553	107,225	198,150
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXK	46,624	86,639	43,222	79,567	39,828	74,075
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXP	16,411	30,341	15,647	29,034	14,919	27,714
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	LKG	754,299	1.419,998	670,504	1.262,317		
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	LKB	433,721	816,368	417,570	786,057		
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	LKN	200,940	378,054	189,717	357,021	170,515	320,899
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá kim nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	LKK			98,735	185,708	74,696	140,478
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RKB	295,581	557,989	285,353	522,039		
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RKN			148,615	279,381		
12	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	RKK			44,443	83,401		
13	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG1	273,932	489,636	229,851	421,305	204,656	374,797
14	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG2	126,021	223,674	100,203	210,108	73,388	147,536
15	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$)	LOO	12,211	76,174	10,686	67,477	9,580	60,455
16	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$)	TNK	5,130	38,745	4,576	35,766	4,180	32,657

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
IV	Thành phố Gia Nghĩa							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXG			447,367	797,820	367,780	686,078
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXB			234,577	439,512	191,206	349,508
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXN			108,085	200,675	100,589	187,066
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXK			41,655	78,061	37,088	68,526
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXP			15,244	27,655	10,885	20,034
6	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG1			152,918	288,244	143,975	276,640
7	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG2			93,607	183,803	73,232	144,685
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$)	LOO					7,769	47,503
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$)	TNK					4,340	32,410
V	Huyện Tuy Đức							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu ($M > 200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXG			526,237	980,159	478,720	876,155
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình ($M: 101-200 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXB			272,851	502,170	256,988	476,915
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo ($M: 51-100 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXN			149,851	272,967	132,949	244,907
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt ($M: 10-50 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXK			75,255	141,124	65,369	121,704
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng ($M < 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	TXP			15,292	27,724	12,320	22,682
6	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG1			188,826	352,706	176,515	338,611
7	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG2			94,257	188,839	77,112	154,765

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	LOO			6,464	48,642	1,996	12,527
VI	Huyện Đắk R'lấp							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu ($M > 200$ m ³ /ha)	TXG			479,136	898,907	462,319	864,397
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình ($M: 101-200$ m ³ /ha)	TXB			256,135	475,427	234,099	434,714
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo ($M: 51-100$ m ³ /ha)	TXN			138,327	250,169	125,734	232,132
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt ($M: 10-50$ m ³ /ha)	TXK			65,477	121,421	54,331	101,007
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng ($M < 10$ m ³ /ha)	TXP			15,261	27,679	12,394	22,787
6	Rừng hỗn giao gỗ - tre nửa tự nhiên núi đất ($M \geq 10$ m ³ /ha)	HG1			165,420	316,636	151,151	292,334
7	Rừng hỗn giao tre nửa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10$ m ³ /ha)	HG2			88,423	177,612	74,542	151,040
8	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	LOO			6,856	41,272	6,625	40,176
9	Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500$ cây/ha)	TNK			5,345	40,499	4,827	36,683
VII	Huyện Krông Nô							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu ($M > 200$ m ³ /ha)	TXG	685,161	1.245,221	595,535	1.011,333	502,114	906,595
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình ($M: 101-200$ m ³ /ha)	TXB	319,665	562,608	309,268	531,262	225,169	415,601
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo ($M: 51-100$ m ³ /ha)	TXN	190,255	315,200	162,044	292,058	105,092	178,120
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt ($M: 10-50$ m ³ /ha)	TXK	67,592	124,727	59,968	110,420	43,017	77,525
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng ($M < 10$ m ³ /ha)	TXP	13,318	23,945	12,087	21,790	10,938	20,183
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá giàu ($M > 200$ m ³ /ha)	NRLG	705,028	1.259,855				

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá trung bình (M: 101-200 m ³ /ha)	NRLB	338,363	621,598	297,312	545,205	253,192	464,369
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	NRLN	156,753	290,490	149,458	276,801	120,302	221,119
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	NRLK	71,244	131,802	58,525	108,464	43,776	80,150
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng nửa rụng lá chưa có trữ lượng (M <10 m ³ /ha)	NRLP					11,117	20,368
11	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1	224,369	431,502			183,294	349,036
12	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG2	153,419	299,363	114,027	222,353	72,843	149,947
13	Rừng lồ ô tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	LOO					6,317	39,322
14	Rừng nứa tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	NUA	7,834	62,425				
15	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất (N ≥ 500 cây/ha)	TNK	4,698	35,947	4,234	32,860	4,024	31,491
VII I	Huyện Đắk Song							
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh giàu (M > 200 m ³ /ha)	TXG	563,675	1.037,815	496,151	914,259	474,958	880,139
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh trung bình (M: 101-200 m ³ /ha)	TXB	275,469	513,273	254,315	463,067	233,060	431,239
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo (M: 51-100 m ³ /ha)	TXN	140,409	263,063	136,066	253,863	125,315	232,472
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh nghèo kiệt (M: 10-50 m ³ /ha)	TXK	58,300	108,636	54,541	100,923	47,994	88,598
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng thường xanh chưa có trữ lượng (M <10 m ³ /ha)	TXP	14,107	25,160	12,330	22,781	10,416	19,075
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất lá rộng lá kim trung bình (M: 101-200 m ³ /ha)	RKB					309,067	572,869
7	Rừng hỗn giao gỗ - tre nứa tự nhiên núi đất (M ≥ 10 m ³ /ha)	HG1					192,370	375,596

TT	Loại rừng	Mã	Khung giá rừng tự nhiên					
			Rừng Đặc dụng		Rừng Phòng hộ		Rừng Sản xuất	
			Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa	Tối thiểu	Tối đa
8	Rừng hỗn giao tre nứa - gỗ tự nhiên núi đất ($M \geq 10 \text{ m}^3/\text{ha}$)	HG2					88,175	195,790
9	Rừng tre nứa khác tự nhiên núi đất ($N \geq 500 \text{ cây/ha}$)	TNK					5,656	44,343

PHỤ LỤC 02. KHUNG GIÁ RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số *M* /2021/QĐ-UBND ngày
09 /7/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: triệu đồng/ha

STT	Loại rừng trồng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
I	Các loài Keo		
1	Mật độ: 1660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,126	35,894
	Năm thứ hai	38,048	54,355
	Năm thứ ba	42,640	60,915
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 10 - 200m ³)	108,371	135,644
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,272	43,246
	Năm thứ hai	45,841	65,488
	Năm thứ ba	51,374	73,391
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 10 - 200m ³)	124,222	155,238
3	Mật độ: 2.200 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 3 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	31,713	45,305
	Năm thứ hai	48,024	68,606
	Năm thứ ba	53,820	76,886
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 4 đến năm thứ 6) (M: 10 - 200m ³)	126,668	158,733
II	Các loài Thông		
1	Mật độ: 1.660 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	26,942	38,489
	Năm thứ hai	38,565	55,092
	Năm thứ ba	48,129	68,756
	Năm thứ tư	54,204	77,434
	Năm thứ năm	58,384	83,406
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 - 200m ³)	128,880	163,256
2	Mật độ: 2000 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,838	44,054
	Năm thứ hai	44,140	63,058
	Năm thứ ba	55,088	78,697

STT	Loại rừng trồng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
	Năm thứ tư	62,040	88,629
	Năm thứ năm	66,825	95,464
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 - 200m ³)	137,575	175,569
3	Mật độ: 2500 cây/ha		
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	32,257	46,082
	Năm thứ hai	46,172	65,960
	Năm thứ ba	57,623	82,319
	Năm thứ tư	64,896	92,708
	Năm thứ năm	69,901	99,858
3.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 - 200m ³)	140,650	179,963
III	Các loài Dầu		
1	Mật độ: 475 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	25,767	36,811
	Năm thứ hai	35,047	50,067
	Năm thứ ba	43,321	61,888
	Năm thứ tư	49,649	70,927
	Năm thứ năm	50,424	72,034
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 - 200m ³)	116,646	147,611
2	Mật độ: 550 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	29,836	42,623
	Năm thứ hai	40,580	57,972
	Năm thứ ba	50,162	71,659
	Năm thứ tư	57,488	82,126
	Năm thứ năm	58,385	83,407
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 - 200m ³)	121,122	155,499
IV	Các loài Sao		
1	Mật độ: 415 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	22,678	32,396
	Năm thứ hai	30,888	44,126
	Năm thứ ba	37,742	53,917
	Năm thứ tư	42,819	61,171
	Năm thứ năm	43,489	62,127
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 - 200m ³)	113,505	141,498

STT	Loại rừng trồng	Khung giá rừng	
		Tối thiểu	Tối đa
2	Mật độ: 556 cây/ha		
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	30,382	43,403
	Năm thứ hai	41,383	59,118
	Năm thứ ba	50,565	72,235
	Năm thứ tư	57,368	81,954
	Năm thứ năm	58,265	83,236
2.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 - 200m ³)	126,805	161,130
V	Keo + Dầu (tỷ lệ 6 Keo : 1 Dầu)		
	Mật độ: 2610 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 5 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	33,661	48,087
	Năm thứ hai	47,134	67,334
	Năm thứ ba	57,035	81,478
	Năm thứ tư	59,726	85,323
	Năm thứ năm	60,997	87,139
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 6 đến năm thứ 10) (M: 10 - 200m ³)	177,046	212,542
VI	Gáo vàng		
	Mật độ: 1.110 cây/ha		
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (trồng và chăm sóc trong 4 năm)		
	Năm thứ nhất (năm trồng)	52,877	75,539
	Năm thứ hai	62,172	88,817
	Năm thứ ba	70,076	100,109
	Năm thứ tư	76,954	109,935
1.2	Cấp tuổi II (năm thứ 5 đến năm thứ 8) (M: 10 - 200m ³)	154,641	196,669

m